Tu dien Pali-Viet - 26

Từ điển Pali–Việt

Tu dien Pali-Viet - 26

Trang gốc

Đọc với phông chữ Unicode VU Times

Tự điển Pali-Việt

Hòa thượng Bửu Chơn

- Ph -

PHAGGU m. thời kỳ giữ bát quan trai, lúc nhịn ăn buổi chiều.

PHAGGUṆA m. tên của một tháng (nhằm tháng 2-3 DL) -- gunī tên của một ngôi sao.

PHAṆA m. cái đầu (phùng mang), con rắn. -- naka nt. đồ dùng hình giống như đầu con rắn, dùng để chải tóc cho láng.

PHAṆĪ m. rắn hổ mang.

PHAṆḌATI (phad + ṃ + a) run rẩy, nhảy hay đập mạnh (mạch), lay động. aor. phandi. pp. -- dita. pr.p. -- damāna abs. -- ditvā.

PHANDANA nt. -- nā f. đập mạnh (tim), xao động, rung động.

PHARAṆA nt. sự tràn lan ra, sự rung động, sự thấm vào. -- naka a. sự tràn lan ra, đầy dẫy với...

PHARATI (phar + a) thấm vào, sự tràn lan ra, làm cho đầy. aor. -- phari. pp. -- pharita. abs. -- pharitvā. pr.p. -- pharanta.

PHARUSA a. cộc cằn, thô lỗ, không nhã nhặn. -- vacana nt. -- sāvācā f. lời nói độc ác (chưởi rủa).

PHALA nt. trái, hột, quả, sự kết quả, ảnh hưởng việc làm, lưỡi gươm. -- citta nt. kết quả của con đường là quả tâm. -- phalaṭṭha a. hưởng an vui của quả tâm. -- phari. pp. đang ngắm nhìn vào quả tâm. -- dāyī a. kết quả, có sự tiến triển, sanh ra quả. -- ruha a. mọc lên do nơi hột giống. -- vantu a. trổ hay sanh quả. -- lāphala nt. nhiều thứ quả. -- lāsava m. tính chất của quả, sự rút ra từ quả.

PHALAKA m, nt. tấm bản, tấm ván, tấm mộc để che.

PHALATI (phal + a) có trái, trổ trái, nứt nở ra. aor. -- phali. pp. -- phalita. abs. -- phalitvā. pr.p. phalanta.

PHALĪ m. (cây) có trái, trổ sanh trái.

PHASSA m. đụng chạm, xúc.

PHASSETI (phas + e) đụng chạm, đến nơi (đắc được). aor. -- esi. pp. -- sita. abs. -- sitvā.

PHĀṆITA nt. mật mía, nước mía nấu lại thành đường mật. -- puṭa m. vật chứa đựng mật bằng lá.

PHĀTIKAMMA nt. sự trùng tu, bồi bổ lại.

PHĀRUSAKA nt. ngọt ngọt.

PHĀLA m. lưỡi cày, vật để chẻ củi, một miếng cá mặn.

PHĀLAKA 3. người bửa, chẻ (củi).

PHĀLANA nt. sự nứt, chẻ ra.

PHĀLETI (phāl + e) đập bể, chẻ ra, chẻ hai ra. aor. -- esi. pp. -- phālita. pr.p. -- lenta. abs. -- letvā. inf. -- phāletuṃ.

PHĀSU m. sự dễ chịu, sự an lạc đầy đủ. adj. được an lạc, dễ chịu. -- ka a. vui vẻ, an nhàn.

PHĀSUKĀ, PHĀSULIKĀ f. hông, sườn, xương sườn.

PHIYA nt. cây chèo.

PHĪTA a. phong phú, giàu có, thịnh vượng.

PHUṬA pp. của pharati thấm qua, thấm vào, rải, trải, căng ra.

PHUṬṬHA pp. của phusati.

PHULLA, PHULLITA pp. mở rộng ra, nở (hoa) đầy đủ.

PHUSATI (phus + a) đụng chạm, rờ đến nơi, đắc đạo. aor -- phusi. pr.p. phusanta, -- māna. pp. phusita, phuṭṭha. abs. -- phusitvā.

PHUSANA nt. -- nā f. sự tiếp xúc, đụng.

PHUSITA, -- taka nt. một giọt, sự rờ đụng.

PHUSĪYATI (pass. của phusati) bị đụng, bị tiếp xúc.

PHUSSA m. tên một tháng (lối tháng 12-1 DL), tên của một vì sao. adj. màu vui vẻ, cơ hội thuận tiện, điềm lành. -- ratha m. xe của nhà vua (chạy đi kiếm người để kế vị). -- rāga m. hoàng ngọc, (ngọc có màu vàng).

PHEGGU nt. cây không lõi, vật không đáng giá gì.

PHEṆA nt. bọt, màng màng, bọt rượu. -- piṇṇa m. một cục bọt. -- ṇuddehaka a. gat, vớt bọt.

PHEṆILA m. cây bồ hòn.

PHOṬA m. -- taka nt. ghẻ nhọt, chỗ ghẻ nước phồng da.

PHOṬṬHABBA nt. xúc, sự đụng chạm.

PHOSITA pp. rải, rưới nước.

-ooOoo-

A

Ā

I

Ī

U

Ū

E

O

K

Kh

G

Gh

C

Ch

J

Jh

Ñ

Ṭ

Ḍ

T

Th

D

Dh

N

P

Ph

B

Bh

M

Y

R

L

V

S

H

Pali-English

Mục lục | Đầu trang

Pali-English Dictionary | Trở về trang Thư Mục

last updated: 01-05-2003

Chân thành cám ơn Tỳ kheo Tăng Định, đạo hữu NTH và TNM đã hỗ trợ công tác vi tính (Bình Anson, 04-2003)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.